

Bản án số:04/2018/DSST

NHÂN DANH

Ngày: 09/4/2018

*V/v: Tranh chấp về thừa kế và phân
chia đất nông nghiệp*

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN PHONG TỈNH BẮC NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Vinh

- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Tạ Xuân Xế

2. Ông Nghiêm Đình Chế

- Thư ký toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Phương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Phong tham gia phiên toà: Bà Ngô Phương Dung - Kiểm sát viên

Trong các ngày 12/3/2018 và ngày 09/4/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 28/2017/TLST-DS ngày 26/6/2017 về việc “Tranh chấp về thừa kế và phân chia đất nông nghiệp”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2017/QĐST-DS ngày 26/12/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1955 - Có mặt ngày 12/3/2018; Ngày 09/4/2018 ủy quyền cho các chị Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị B1.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T (tên gọi khác: Tứ), sinh năm 1984 - Có mặt

Đều trú tại: Thôn T, xã Y, huyện Yên Phong, Bắc Ninh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1977

Người đại diện theo ủy quyền:

Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1978 (Vợ anh Tĩnh) - Có mặt

2. Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1979 - Có mặt

3. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1986 (chị Liên ủy quyền cho anh Tứ).

Đều trú tại: Thôn T, xã Y, huyện Yên Phong, Bắc Ninh.

4. Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1982 - Có mặt

Trú tại: Thôn Y, xã Y, huyện Yên Phong, Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn - Bà Nguyễn Thị V trình bày:

Năm 1993 hộ gia đình bà được HTX T cấp đất nông nghiệp để canh tác. Khi đó hộ gia đình bà có 06 thành viên gồm:

1. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1953 (đã Chết năm 2003) không để lại di chúc.
2. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1955

Và các con chung của tôi và ông B:

1. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1977
2. Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1979
3. Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1982
4. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1984

Bà và ông B không có con riêng và con nuôi nào khác.

Gia đình bà được cấp 4,5 định suất đất nông nghiệp và đất rau hành. Tổng diện tích cả hai loại đất khoảng 4.091m². Cụ thể những người được cấp một định suất gồm: Ông B, bà, anh T; Những người được 1/2 định suất là các con: T, V, B. Gồm các xứ đồng sau: Đồng Ngà 03 thửa 312m², Cửa Nghè 01 thửa 471m², Đồng Nảy 01 thửa 318m², Nước chảy 01 thửa 98m², Cỏ ngựa 01 thửa 109m², Cầu Khoan 01 thửa 100m², Cầu Khún 01 thửa 66m², Án Trên 01 thửa 102m², Đồng Bạch 02 thửa 197m², Tăng Sản 02 thửa 708m², Đất Đỏ 01 thửa 101m².

Sau khi được cấp đất thì: Anh T canh tác tại các xứ đồng sau: Đồng Ngà 03 thửa 312m², Cỏ Ngựa 01 thửa 109m², Cầu Khoan 01 thửa 100m², án Trên 01 thửa 102m², Tăng Sản 01 thửa 125m². Tổng cộng 748m²

Anh T canh tác tại các xứ đồng sau: Nước chảy 01 thửa 98m², Cầu Khoan 01 thửa 100m², Đồng Bạch 02 thửa 197m², Đất đỏ 101m². Tổng cộng 462m²

Bà và ông B canh tác: Đồng Nảy 318m², Đồng Nghè 471m², Diện tích đất ruộng rau hành 583m². Tổng cộng 1.372m².

Năm 1998 V lấy chồng ở T, xã Y, gia đình đã chuyển định suất ruộng canh tác của Vĩnh về nhà chồng thuộc các xứ đồng sau: Đồng Ngà 240m², Đồng Nảy khoảng 300m², Đồng Bạch khoảng 70m².

Đến năm 1999 gia đình bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 3.091m² tại các xứ đồng sau: Đồng Ngà 03 thửa 312m², Cửa Nghè 01 thửa 471m², Đồng Nảy 01 thửa 318m², Nước Chảy 01 thửa 98m², Cỏ Ngựa 01 thửa 109m², Cầu Khoan 01 thửa 100m², Cầu Khún 01 thửa 66m², Án Trên 01 thửa 102m², Đồng Bạch 02 thửa 197m², Tăng Sản 02 thửa 708m², Đất đỏ 01 thửa 101m².

Năm 2013 UBND huyện Yên Phong thu hồi xứ đồng Dưới Đồng 509m² làm khu Công nghiệp. Các thành viên trong hộ và chị B1 đều thống nhất phần diện tích đất thu hồi thuộc diện tích đất canh tác của chị B1 nên trả chị B1 bằng tiền theo giá đền bù khi thu hồi của Nhà nước. Nên 1/2 định suất của chị B1, đã trả xong chị B1 bằng tiền tương ứng với 509m² đất ở xứ đồng Dưới Đồng.

Như vậy, 1/2 định suất của chị V, chị B1 đã được hộ gia đình đã trả bằng tiền, bằng diện tích đất nông nghiệp. Hai chị không còn liên quan gì đến đất của hộ gia đình. Diện tích đất còn lại là khoảng 2.582m².

Sau khi ông B chết thì giữa các thành viên trong hộ gia đình xảy ra tranh chấp, các thành viên trong hộ không canh tác các thửa ruộng như bà đã trình bày. Mâu thuẫn này các thành viên trong hộ không tự giải quyết phân chia được.

Nay bà đề nghị Tòa án nhân dân huyện Yên Phong xem xét xác định phần đất của từng thành viên, định suất của ông B đề nghị chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Bà xin nhận thừa kế bằng hiện vật. Bà xin nhận canh tác thửa ruộng thuộc xứ đồng Cửa Nghè và thửa đất khác tương ứng với định suất của bà và phần di sản của ông B.

Bị đơn - Anh Nguyễn Văn T (tên gọi khác T) trình bày:

Năm 1993 hộ gia đình anh được HTX T cấp đất nông nghiệp để canh tác. Khi đó hộ gia đình tôi có 06 nhân khẩu gồm:

1. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1953. Chết năm 2003
2. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1955
3. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1977
4. Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1979
5. Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1982
6. Anh Nguyễn Văn T.

Mỗi định suất được 2 sào 10 thước (khoảng 840m²). Ông B, bà V, anh T mỗi người được đủ 01 suất. Còn anh, chị V, chị B mỗi người được 1/2 định suất khoảng 420m².

Cụ thể hộ gia đình được cấp các xứ đồng sau: Đồng Ngà 03 thửa 312m², Cửa Nghè 01 thửa 471m², Đồng Nảy 01 thửa 318m², Nước chảy 01 thửa 98m², Cỏ Ngựa 01 thửa 109m², Cầu Khoan 01 thửa 100m², Cầu Khún 01 thửa 66m², Án Trên 01 thửa 102m², Đồng Bạch 02 thửa 197m², Tăng Sản 02 thửa 708m², Đất đỏ 01 thửa 101m².

Năm 1998 chị V lấy chồng ở T, huyện Y và gia đình đã chuyển định suất ruộng canh tác của chị V về nhà chồng thuộc các xứ đồng sau: Đồng Ngà 240m², Đồng Nảy khoảng 300m², Đồng Bạch khoảng 70m².

Năm 2013 UBND huyện Yên Phong thu hồi xứ đồng Dưới Đồng khoảng 509m² làm khu Công nghiệp và bồi thường bằng tiền theo quy định của Nhà nước. Số tiền bồi thường các thành viên trong hộ đã trả cho chị B1 tương đương định suất ruộng mà chị B1 được cấp. Chị B1 cũng nhất trí và nhận tiền. Đến nay không ai thắc mắc gì.

Hiện nay vợ chồng anh đang canh tác tại các xứ đồng sau: Nước chảy 01 thửa 98m², Cầu Khoan 01 thửa 100m², Đồng Bạch 02 thửa 197m², Cửa Nghè khoảng 160m².

Vợ chồng anh T đang canh tác tại các xứ đồng sau: Ngoài các xứ đồng vợ chồng anh canh tác và trả định suất cho chị V, diện tích còn lại anh T canh tác. Thực tế bố, mẹ chưa phân định chính xác từng thửa cho ai.

Nay bà V đề nghị Tòa án nhân dân huyện Yên Phong xem xét được tiếp tục sử dụng thửa đất ruộng ở xứ đồng Cửa Nghè có diện tích 471m². Anh không đồng ý với yêu cầu của mẹ anh đòi nhận tất cả diện tích đất Cửa Nghè. Anh đề nghị giữ nguyên phần đất đã phân chia cho anh ở Cửa Nghè và chị V, chị B1. Còn phần của mẹ, bố và anh T phân chia như thế nào anh không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án phân chia lại đất nông nghiệp và chia thừa kế theo pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Văn T trình bày: Năm 1993 hộ gia đình anh được HTX T cấp đất nông nghiệp để canh tác. Khi đó hộ gia đình tôi có 06 nhân khẩu gồm:

Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1953. Chết năm 2003

Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1955

Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1977

Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1979

Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1982

Anh Nguyễn Văn T.

Mỗi định suất được 2 sào 10 thước (khoảng 840m²). Ông B, bà V, anh T mỗi người được đủ 01 suất. Còn anh, chị V, chị B mỗi người được 1/2 định suất khoảng 420m².

Năm 1998 chị V lấy chồng ở T, Y và gia đình đã chuyển định suất ruộng canh tác của chị V về nhà chồng thuộc các xứ đồng sau: Đồng Ngà 240m², Đồng Nảy khoảng 300m², Đồng Bạch khoảng 70m².

Năm 2013 UBND huyện Yên Phong thu hồi xứ đồng Dưới Đồng khoảng 509m² làm khu Công nghiệp và bồi thường bằng tiền theo quy định của Nhà nước. Số tiền bồi thường các thành viên trong hộ đã trả cho chị B1 tương đương định suất ruộng mà chị B1 được cấp. Chị B1 cũng nhất trí và nhận tiền. Đến nay không ai thắc mắc gì.

Nay bà V đề nghị xác định diện tích và xứ đồng của các thành viên trong hộ, phần diện tích đất của ông B đề nghị chia thừa kế theo pháp luật. Quan điểm của anh như sau: Anh xin nhận diện tích đất cửa Nghè, nếu như không nhận được T bộ thì đề nghị chia đều cho các thành viên, phần diện tích của ông B đề nghị chia thừa kế theo pháp luật. Anh ủy quyền cho vợ anh là Nguyễn Thị T đại diện anh tham gia tố tụng và quyết định nội dung liên quan đến quyền và nghĩa vụ của anh khi giải quyết vụ án.

1. Chị Nguyễn Thị V trình bày: Về các con của bà V, ông B về định suất ruộng và diễn biến quá trình canh tác, thu hồi như bà V trình bày là đúng.

Năm 1998 chị lấy chồng ở T, Y, hộ gia đình đã thống nhất chuyển toàn bộ 1/2 định suất ruộng của chị trước khi tôi về nhà chồng. Đến nay không ai tranh chấp gì.

Đến nay, diện tích đất ruộng còn lại của hộ gia đình (gồm bà V, ông B, anh T, anh T) là 2.582m². Định suất ruộng của chị và chị B1 đã được phân chia xong, không còn liên quan đến tổng diện tích còn lại.

Kể từ sau khi được cấp đất thì: Anh T canh tác tại các xứ đồng sau: Đồng Ngà 03 thửa 312m², Cồ Ngựa 01 thửa 109m², Cầu Khoan 01 thửa 100m², Án Trên 01 thửa 102m², Tăng Sản 01 thửa 125m². Tổng cộng 748m²

Anh T canh tác tại các xứ đồng sau: Nước chảy 01 thửa 98m², Cầu Khoan 01 thửa 100m², Đồng Bạch 02 thửa 197m², Đất đỏ 101m². Tổng cộng 462m²

Bà V và ông B canh tác: Đồng Nảy 318m², Đồng Nghè 471m², Diện tích đất ruộng rau hành 583m². Tổng cộng 1.372m².

Đến năm 1999 gia đình chị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với 04 thành viên tương đương 3,5 định suất với 3.091m² tại các xứ đồng sau: Đồng Ngà 03 thửa 312m², Cồ Nghè 01 thửa 471m², Đồng Nảy 01 thửa 318m², Nước chảy 01 thửa 98m², Cồ Ngựa 01 thửa 109m², Cầu Khoan 01 thửa 100m², Cầu Khún 01 thửa 66m², Án Trên 01 thửa 102m², Đồng Bạch 02 thửa 197m², Tăng Sản 02 thửa 708m², Đất đỏ 01 thửa 101m².

Năm 2013 UBND huyện Yên Phong thu hồi xứ đồng Dưới Đồng 509m² làm khu Công nghiệp số tiền bồi thường đã trả cho chị B1 tương đương 1/2 định suất của chị B1. Diện tích đất còn lại khoảng 2.582m².

Sau khi bố chị chết, các thành viên trong hộ gia đình xảy ra tranh chấp, các thành viên không canh tác như ban đầu, không tự phân chia được.

Nay bà V khởi kiện yêu cầu xác định phần đất canh tác của mỗi người và chia phần đất ruộng của ông B, chị nhất trí. Phần của chị được hưởng, chị cho bà V.

2. Chị Nguyễn Thị B trình bày: Về các con của bà V, ông B về định suất ruộng và diễn biến quá trình canh tác, thu hồi như bà V trình bày là đúng.

Năm 1998 chị V lấy chồng ở T, Y và gia đình đã chuyển định suất ruộng canh tác của chị V giao cho chị V khi về nhà chồng. Đến nay không ai tranh chấp gì.

Năm 2013 UBND huyện Yên Phong thu hồi xứ đồng Dưới Đồng 509m² làm khu Công nghiệp. Các thành viên trong hộ thống nhất cho tôi nhận toàn bộ số tiền và đối trừ vào định suất ruộng của tôi (xác định diện tích đất ruộng của tôi bị thu hồi toàn bộ).

Đến nay, diện tích đất ruộng còn lại của hộ gia đình (gồm bà Vượng, ông Bình, anh Tỉnh, anh Toàn) là 2.582m². Định suất ruộng của chị và chị B1 đã được phân chia xong, không còn liên quan đến tổng diện tích còn lại, chị không có ý kiến gì.

Sau khi bố chị chết thì giữa các thành viên trong hộ gia đình xảy ra tranh chấp, không canh tác như các thửa đã trình bày ở trên. Mâu thuẫn này các thành viên trong hộ không tự giải quyết phân chia được.

Chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Yên Phong xem xét xác định phần ruộng của mỗi người, phần của ông B đề nghị chia thừa kế theo pháp luật. Phần di sản thừa kế của chị được hưởng, chị cho bà V.

Ngoài yêu cầu trên, anh không đề nghị hay yêu cầu gì khác.

3. Chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị Nguyễn Thị T đã được biết T bộ nội dung trình bày của anh Nguyễn Văn T về quan điểm giải quyết vụ án “Tranh chấp quyền sử dụng và chia thừa kế đất nông nghiệp” theo yêu cầu khởi kiện của bà V. Anh T đã ủy quyền cho chị T đại diện thay mặt anh tham gia tố tụng tại Tòa án và có T quyền quyết định những nội dung liên quan đến quyền và nghĩa vụ của anh khi giải quyết vụ án.

Chị T đồng ý nhận làm người ủy quyền theo ý ủy quyền của anh T. Về nội dung liên quan đến việc giải quyết vụ án mà anh T trình bày, chị Thúy nhất trí, không trình bày gì thêm.

Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh xem xét giải quyết theo pháp luật.

4. Nguyễn Thị H trình bày: Chị là (vợ của anh Nguyễn Văn T), anh T là bị đơn trong vụ án. Chị khẳng định không liên quan gì đến tài sản tranh chấp và di sản thừa kế. Do vậy, chị từ chối tham gia tố tụng. Đề nghị Tòa án không triệu tập chị để làm việc; Chị xin hòa giải và xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa ngày 12/3/2018, các đương sự trình bày và giữ nguyên nội dung đã trình bày.

Tại phiên tòa ngày 09/4/2018 các đương sự đã thỏa thuận với nhau về việc giải quyết T bộ vụ án theo hướng: Diện tích đất cũ Nghè: Phân chia cho bà V chiều rộng 8m mặt ngõ kéo dài cho hết thửa đất có diện tích là 243m² và T bộ 02 thửa ruộng Tăng Sản. Phần còn lại của thửa đất Cửa Nghè chia cho anh T và anh T, đề nghị HĐXX xác định rõ diện tích của từng người, chia cho anh T 4m mặt ngõ kéo dài 20m, tổng diện tích đất Cửa Nghè anh T được chia là 80m². Phần diện tích còn lại khoảng 137m² chia cho anh T. Đề nghị HĐXX xem xét đến diện tích của mỗi người được hưởng theo định suất và theo thừa kế để giao các thửa có diện tích phù hợp cụ thể giao:

1. Phần diện tích đất của bà V theo định suất và theo kỹ phần được xác định là 1.174, m² (734 m² là một định suất ruộng, 448,4m² của 03 kỹ phần thừa kế của ông B); Gồm các thửa: Một phần đất Cửa Nghè 243,2m², 02 thửa Tăng Sản 708m², Án Trên 102 m², Cỏ Ngựa 109m². Tổng diện tích thực tế được nhận là 1.162,2m²; Trong đó, giá trị diện tích đất theo định suất là 322.226.000đ, giá trị quyền sử dụng đất được thừa kế 192.346.000đ.

2. Diện tích đất anh T theo định suất và theo kỹ phần thừa kế là 880,8m² (734 m² là một định suất ruộng, 146,8m² của 01 kỹ phần thừa kế của ông B), phân chia gồm các thửa: Một phần đất Cửa Nghè 80m², Đồng Ngà 312m², Đồng Bạch 197m², Cầu Khoan 100m², Đất Đò 101m², Cầu Khún 66m². Tổng cộng thực tế được nhận là 856m²;

3. Diện tích đất anh T theo định suất và theo kỹ phần thừa kế là $513,8\text{m}^2$ (367m^2 là 1/2 định suất ruộng, $146,8\text{m}^2$ của 01 kỹ phần thừa kế của ông B). Phân chia gồm các thửa: Một phần đất Cửa Nghè 137m^2 , Đồng Nảy 318m^2 , Nước Chảy 98m^2 . Tổng diện tích đất thực tế được nhận là 553m^2 ;

Các bên đương sự thống nhất diện tích đất sau khi phân chia có sự chênh lệch (thiếu, thừa) so với định suất và kỹ phần thừa kế được hưởng các bên không yêu cầu phải trả cho nhau bằng tiền. Phần lán tạm anh T xây dựng, anh T không yêu cầu giải quyết.

Kết thúc phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đã phát biểu về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng và của các đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện phân chia đất nông nghiệp và chia di sản thừa kế đất nông nghiệp của nguyên đơn. Đề nghị công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa vì sự thỏa thuận này không trái đạo đức, phù hợp với quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; HĐXX nhận định:

Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình bà V, ông B sau khi đã bị thu hồi, trả cho thành viên rời khỏi hộ hiện còn lại là 2570m^2 của 3,5 định suất (bà V, ông B, anh T mỗi người 01 định suất và anh T 1/2 định suất). Mỗi định suất tương đương 734m^2 , gồm 15 xú đồng sau: Cửa Nghè 471m^2 (thực tế thẩm định còn 460m^2), Đồng Ngà 03 thửa 312m^2 , Đồng Nảy 318m^2 , Nước chảy 98m^2 , Cỏ Ngựa 109m^2 , Cầu Khoan 100m^2 , Cầu Khún 66m^2 , Án Trên 102m^2 , Đồng Bạch 02 thửa 197m^2 , Tăng Sản 02 thửa 708m^2 , Đất Đỏ 101m^2 . T bộ diện tích này đến nay chỉ có bà V và anh T quản lý sử dụng xú đồng Cửa Nghè. Số diện tích còn lại các đương sự tranh chấp không xác định được phần quyền của mỗi người trong tổng số diện tích và ai là người đang canh tác của từng xú đồng. Các bên đương sự đều thống nhất đề nghị Tòa án xác định phần quyền của mỗi định suất và phân chia di sản thừa kế diện tích đất thuộc định suất của ông B (đã chết) để lại theo pháp luật.

Kể từ khi giao đất và canh tác cho đến nay Nhà nước chưa dôn điền đổi thửa, vẫn giữ nguyên như khi giao, nên khi phân chia cần xác định và tiếp tục giao cho mỗi thành viên một số thửa tương ứng với định suất được giao.

Ông Nguyễn Văn B chết năm 2003, không để lại di chúc. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông B gồm: Bà Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Văn T. Tổng là 05 kỹ phần. Phân chia định suất đất canh tác của ông B là 734m^2 . Mỗi kỹ phần được nhận 146m^2 . Giá trị theo định giá là $439.000\text{đ}/01\text{m}^2$, thành tiền là $64.094.000\text{đ}$.

Tại phiên tòa, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết T bộ nội dung vụ án theo hướng: Phần đất Cửa Nghè có diện tích lớn, nằm trong khu đất kẹt, khó canh tác nhưng lại có điều kiện phát triển kinh tế khi Nhà nước cho chuyển đổi mục đích

sử dụng. Khi phân chia cần giao cho anh T, anh T sử dụng phần đất có lán tạm của anh T xây và đang sử dụng. Phân chia cho bà V chiều rộng 8m mặt ngõ kéo dài cho hết thửa đất có diện tích là 243m² và T bộ 02 thửa ruộng Tăng Sản. Phần còn lại chia cho anh T và anh T, đề nghị HĐXX xác định rõ diện tích của từng người cụ thể theo hướng chia cho anh T 4m mặt ngõ kéo dài 20m, tổng diện tích đất Cửa Nghè anh T được nhận là 80m². Phần còn lại chia cho anh T có diện tích khoảng 137m². Các xứ đồng còn lại, các bên đương sự đề nghị HĐXX xem xét giao các thửa có diện tích phù hợp với định suất được giao và kỹ phân được hưởng cho phù hợp. Sự thỏa thuận của các bên đương sự cụ thể như sau:

1. Phần diện tích đất của bà V được hưởng theo định suất và theo kỹ phân thừa kế là 1.174,4m² (734 m² là một định suất ruộng, 448,4m² của 03 kỹ phân thừa kế của ông B); Gồm các thửa: Một phần đất Cửa Nghè 243,2m², 02 thửa Tăng Sản 708m², Án Trên 102 m², Cỏ Ngựa 109m². Tổng diện tích thực tế được nhận là 1.162,2m²; Giá trị thành tiền theo định giá là 515.386.000đ. Trong đó, giá trị diện tích đất theo định suất là 322.226.000đ, giá trị quyền sử dụng đất của 03 kỹ phân được thừa kế 192.346.000đ.

2. Diện tích đất anh T được nhận theo định suất và theo kỹ phân thừa kế là 880,8m² (734 m² là một định suất ruộng, 146,8m² của 01 kỹ phân thừa kế của ông B), phân chia gồm các thửa: Một phần đất Cửa Nghè 80m², Đồng Ngà 312m², Đồng Bạch 197m², Cầu Khoan 100m², Đất Đỏ 101m², Cầu Khún 66m². Tổng cộng thực tế được nhận là 856m²; Giá trị thành tiền theo định giá là 386.671.000đ. Trong đó, giá trị quyền sử dụng một định suất đất là 322.226.000đ, giá trị quyền sử dụng đất của một kỹ phân thừa kế là 64.094.000đ.

3. Diện tích đất anh T được nhận theo định suất và theo kỹ phân thừa kế là 513,8m² (367m² là 1/2 định suất ruộng, 146,8m² của 01 kỹ phân thừa kế của ông B). Phân chia gồm các thửa: Một phần đất C 137m², Đồng Nảy 318m², Nước Chảy 98m². Tổng diện tích đất thực tế được nhận là 553m²; Giá trị thành tiền theo định giá là 225.558.000đ. Trong đó, giá trị quyền sử dụng một định suất đất là 161.113.000đ, giá trị quyền sử dụng đất của một kỹ phân thừa kế là 64.094.000đ.

Các bên đương sự thống nhất diện tích đất sau khi phân chia có sự chênh lệch (thiếu, thừa) so với định suất và kỹ phân thừa kế được hưởng các bên không yêu cầu phải trả cho nhau bằng tiền. Phần lán tạm anh T xây dựng, anh T không yêu cầu giải quyết.

Ngoài nội dung trên, các đương sự không yêu cầu gì khác nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Về án phí, chi phí thẩm định, định giá: Buộc những người thừa kế phải chịu án phí phân chia tài sản chung và án phí trên phần di sản được hưởng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn tự nguyện chịu T bộ chi phí thẩm định, định giá tài sản.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 611, 649, 650, 651, 657, 660 BLDS; Điều 26, 147, 157 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V đề chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Xác định diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình bà Nguyễn Thị V gồm 3,5 định suất (bà V, ông B, anh T mỗi người 01 định suất và anh T 1/2 định suất), có diện tích là 2560m². Gồm các xứ đồng: Cửa Nghè 471m² (thực tế thẩm định còn 460m²), Đồng Ngà 03 thửa 312m², Đồng Nảy 318m², Nước chảy 98m², Cò Ngựa 109m², Cầu Khoan 100m², Cầu Khún 66m², Án Trên 102m², Đồng Bạch 02 thửa 197m², Tăng Sản 02 thửa 708m², Đất Đỏ 101m². Mỗi định suất được phân chia là 734m².

Diện tích của mỗi người được nhận theo định suất và theo kỹ phân thừa kế như sau:

1. Phần diện tích đất của bà V được hưởng theo định suất và theo kỹ phân thừa kế là 1.174,4m² (734 m² là một định suất ruộng, 448,4m² của 03 kỹ phân thừa kế của ông B); Gồm các thửa: Một phần đất Cửa Nghè 243,2m² có tứ cận: Phía Đông giáp đường làng rộng 8m, phía Tây giáp đất H, H rộng 8m, phía Bắc giáp ngõ dài 30,4m (đã trừ hành lang đường 3,3m), phía Nam giáp đất anh T dài 30,4m (đã trừ hành lang đường 3,3m) - Có sơ đồ kèm theo; 02 thửa Tăng Sản 708m²; Án Trên 102 m²; Cò Ngựa 109m². Tổng diện tích thực tế được nhận là 1.162,2m². Giá trị thành tiền theo định giá là 515.386.000đ. Trong đó, giá trị diện tích đất theo định suất là 322.226.000đ, giá trị quyền sử dụng đất của 03 kỹ phân được thừa kế 192.346.000đ.

2. Diện tích đất anh T được nhận theo định suất và theo kỹ phân thừa kế là 880,8m² (734 m² là một định suất ruộng, 146,8m² của 01 kỹ phân thừa kế của ông B), phân chia gồm các thửa: Một phần đất C 80m², có tứ cận: Phía Đông giáp đường làng rộng 4m, phía Tây giáp đất anh T 4m, phía Bắc giáp đất bà V dài 20m (đã trừ hành lang đường 3,3m), phía Nam giáp đất anh T dài 20m (đã trừ hành lang đường 3,3m) - Có sơ đồ kèm theo; Đồng Ngà 312m², Đồng Bạch 197m²; Cầu Khoan 100m²; Đất Đỏ 101m²; Cầu Khún 66m². Tổng cộng thực tế được nhận là 856m²; Giá trị thành tiền theo định giá là 386.671.000đ. Trong đó, giá trị quyền sử dụng một định suất đất là 322.226.000đ, giá trị quyền sử dụng đất của một kỹ phân thừa kế là 64.094.000đ.

3. Diện tích đất anh T được nhận theo định suất và theo kỹ phân thừa kế là 513,8m² (367m² tương đương 1/2 định suất ruộng, 146,8m² của 01 kỹ phân thừa kế của ông B). Phân chia gồm các thửa: Một phần đất C 137m² có các cạnh giáp ranh: Phía Đông giáp đường làng rộng 4,7m, 01 cạnh giáp đất anh Tỉnh rộng 4m, phía Tây có một cạnh giáp đất N, H rộng 3,5m, 01 cạnh giáp đất Huy, Huệ rộng 5,1m, phía Bắc có 01 cạnh giáp đất anh T dài 20m (đã trừ hành lang đường 3,3m), 01 cạnh giáp đất bà V dài 10,4m, phía Nam có 02 cạnh giáp đất N, H, 01 cạnh dài 16,7m (đã trừ hành lang đường 3,3m), 01 cạnh dài 14,1m - Có sơ đồ kèm theo; Đồng Nảy 318m², Nước Chảy 98m². Tổng diện tích đất thực tế được nhận là 553m²; Giá trị thành tiền theo định giá là 225.558.000đ. Trong đó, giá trị

quyền sử dụng một định suất đất là 161.113.000đ, giá trị quyền sử dụng đất của một kỳ phần thừa kế là 64.094.000đ.

Các bên đương sự thống nhất diện tích đất sau khi phân chia có sự chênh lệch (thiếu, thừa) so với định suất và kỳ phần thừa kế được hưởng các bên không yêu cầu phải trả cho nhau bằng tiền. Phần lán tạm anh T xây dựng, anh T không yêu cầu giải quyết. Do vậy, HĐXX không xem xét giải quyết nội dung này.

Ngoài nội dung trên, các đương sự không yêu cầu gì khác nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Về án phí:

Buộc bà Nguyễn Thị V phải chịu 16.111.000đ tiền án phí phân chia tài sản và 9.869.000đ án phí chia thừa kế tài sản đất nông nghiệp. Tổng cộng hai khoản án phí, bà V phải chịu là 25.980.000đ. Xác nhận bà V đã nộp 2.610.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2012/03411 ngày 20/6/2017. Được khấu trừ vào khoản tiền án phí phải nộp. Buộc bà V phải nộp tiếp 23.370.000đ

Anh Nguyễn Văn T (Chị T làm đại diện) phải chịu 16.111.000đ tiền án phí phân chia tài sản và 3.204.000đ án phí chia thừa kế tài sản đất nông nghiệp. Tổng cộng hai khoản án phí anh T phải chịu là 19.315.000đ.

Anh Nguyễn Văn T phải chịu 8.055.000đ tiền án phí phân chia tài sản và 3.204.000đ án phí chia thừa kế tài sản đất nông nghiệp. Tổng cộng hai khoản án phí anh T phải chịu là 11.259.000đ.

Chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Nguyên đơn tự nguyện chịu 5.000.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản. Xác nhận bà Nguyễn Thị V đã nộp đủ và chi phí hết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự;

Đương sự, có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh.
- VKSND huyện
- Thi hành án
- Đương sự
- Lưu hồ sơ, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

